

Bản án số: 125/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 03-04-2024

V/v Tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NHÀ BÈ - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Lựu

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Phan Văn Tao

2/ Ông Nguyễn Quốc Xuân

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hoài, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Hân – Kiểm sát viên.

Trong ngày 03 tháng 4 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 536/2024/TLST-HNGĐ ngày 23/10/2024 về việc: “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 121/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 02 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 256/2025/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1987 (*Xin vắng mặt*)

Địa chỉ thường trú: 59/7A đường Trần Văn Khánh, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chỗ ở: Số 286/12/6 đường Huỳnh Tấn Phát, Khu phố 6, thị trấn Nhà Bè, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm 1986 (*Vắng mặt*)

Địa chỉ thường trú: Tổ dân phố 2, thị trấn Vũ Quang, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh.

Chỗ ở: Số 286/12/6 đường Huỳnh Tấn Phát, Khu phố 6, thị trấn Nhà Bè, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, bà Nguyễn Thị V là nguyên đơn trình bày:

Bà Nguyễn Thị V và ông Lê Văn T tự nguyện kết hôn năm 2011. Hai bên

có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 142, quyển số 01/2011 do Ủy ban nhân dân phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/9/2011.

Sau khi cưới bà V và ông T sống tại địa chỉ số B đường H, Khu phố F, thị trấn N, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc được 05 năm thì xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống do ông Lê Văn T thường xuyên uống rượu, bia, đi đêm không về nhà, không lo đi làm để phụ bà V nuôi con làm cho kinh tế gia đình khó khăn, dẫn đến vợ chồng cãi nhau, căng thẳng với nhau. Bà V đã nộp đơn ly hôn ông T hai lần nhưng gia đình hai bên khuyên nhủ và do thương con nên bà V rút đơn nhưng ông T vẫn không thay đổi. Bà V và ông T cũng đã cố gắng hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng vẫn không có kết quả. Bà V và ông T đã sống ly thân từ tháng 03/2024 đến nay.

Nay, bà V xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà V ly hôn ông T để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Bà V và ông T 02 con chung là trẻ Lê Gia H, sinh ngày 02/3/2012 và trẻ Lê Giáng N, sinh ngày 30/9/2015. Hiện các con chung đang do bà V nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn bà V yêu cầu được tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Bà V không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà V xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà V xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 23/01/2024, ông Lê Văn T là bị đơn trình bày:

Ông Lê Văn T xác nhận những lời trình bày của bà V như ở trên về tình trạng pháp lý đối với quan hệ hôn nhân, về con chung, tài sản chung, nợ chung và mâu thuẫn vợ chồng giữa ông T và bà V là hoàn toàn đúng sự thật.

Nay, bà V có yêu cầu ly hôn thì ông T không đồng ý. Ông T mong bà V cho ông T một cơ hội để ông T khắc phục, sửa chữa lỗi lầm để vợ chồng cùng nhau nuôi dạy con.

Về con chung: Ông T và bà V 02 con chung là trẻ Lê Gia H, sinh ngày 02/3/2012 và trẻ Lê Giáng N, sinh ngày 30/9/2015. Hiện các con chung đang do bà V nuôi dưỡng. Trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn thì ông T đồng ý giao cả hai con chung cho bà V tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Ông T và bà V tự thỏa thuận.

Về tài sản chung: Ông T xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và các văn bản tố tụng của Tòa án để ông T đến Tòa án tham gia hòa giải và tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm nhưng ông T vẫn không có mặt mà không có lý do chính đáng và cũng không có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nhà Bè phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm trước khi

Hội đồng xét xử vào nghị án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Việc xét xử vắng mặt đương sự đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 142, quyển số 01/2011 do Ủy ban nhân dân phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/9/2011 thì bà Nguyễn Thị V và ông Lê Văn T có quan hệ hôn nhân hợp pháp. Xét đơn khởi kiện của bà V yêu cầu ly hôn với ông T là quan hệ pháp luật “Tranh chấp về ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Ông T có nơi cư trú tại huyện N, do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị V là bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà V theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và các văn bản tố tụng của Tòa án để ông T đến Tòa án tham gia hoà giải và tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm nhưng ông T vẫn không có mặt mà không có lý do chính đáng và cũng không có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về các yêu cầu của đương sự:

[2.1] Theo lời trình bày của nguyên đơn thì kể từ năm 2020 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do ông T thường xuyên uống rượu, bia, đi đêm không về nhà, không lo đi làm để phụ bà V nuôi con làm cho kinh tế gia đình khó khăn, dẫn đến vợ chồng cãi nhau, căng thẳng với nhau. Bà V và ông T đã sống ly thân từ tháng 03/2024 đến nay.

Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình*”.

Theo kết quả xác minh của Hội liên hiệp phụ nữ thị trấn N, huyện N thì “Trong quá trình, Hội chưa nhận đơn yêu cầu hoà giải của bà Nguyễn Thị V và ông Lê Văn T, Hội kính chuyển Tòa án căn cứ quy định pháp luật giải quyết theo thẩm quyền”.

Hội đồng xét xử xét:

Mâu thuẫn vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị V và ông Lê Văn T đã trầm trọng, kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nếu có duy trì cuộc hôn

nhân này thì cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai bên. Hơn nữa, ông T mặc dù được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa hoà giải và tham gia phiên toà chứng tỏ ông T cũng không còn thiết tha gì đến cuộc hôn nhân này nữa. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà Nguyễn Thị V ly hôn ông Lê Văn T là hoàn toàn phù hợp theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Bà V yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi con.

Hội đồng xét xử xét:

Bà Nguyễn Thị V và ông Lê Văn T 02 con chung là trẻ Lê Gia H, sinh ngày 02/3/2012 và trẻ Lê Giáng N, sinh ngày 30/9/2015. Tại Bản ghi nhận nguyện vọng, trẻ Lê Gia H và trẻ Lê Giáng N cũng muốn được ở với mẹ. Do vậy để đảm bảo quyền lợi của trẻ em, Hội đồng xét xử giao cả hai con chung là trẻ Lê Gia H và trẻ Lê Giáng N cho bà V tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận việc bà V không yêu cầu ông T cấp dưỡng.

[2.3] Về tài sản chung: Bà V và ông T xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Bà V và ông T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về án phí: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng bà Nguyễn Thị V phải nộp, được căn trừ vào tiền tạm ứng án phí mà bà V đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0018255 ngày 23 tháng 10 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 227; Điều 228; Điều 266; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Luật trẻ em;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016;

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị V được ly hôn ông Lê Văn T.

- Về con chung: Giao cả hai con chung là trẻ Lê Gia H, sinh ngày 02/3/2012 và trẻ Lê Giáng N, sinh ngày 30/9/2015 cho bà V tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận việc bà V không yêu cầu ông T cấp dưỡng.

Sau khi ly hôn, cha mẹ có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực

tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì quyền lợi của con khi cần thiết, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Bà V và ông T xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Bà V và ông T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2/ Về án phí: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) do bà Nguyễn Thị V nộp, được căn trừ vào tiền tạm ứng án phí mà bà V đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0018255 ngày 23 tháng 10 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ Về quyền kháng cáo: Bà V1 và ông T vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

4/ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND huyện Nhà Bè;
- Chi cục THADS huyện Nhà Bè;
- UBND phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu HS,VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phạm Thị Lựu